

STT	Họ Tên		Nữ	DT	Toán	Lý	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	N.Ngữ	GDCD	Thể dục	Nhạc	Mỹ Thuật Công nghệ	ĐTB	XLHL	XLHK	Hạng	CP	KP	DHTĐ	
1	Nguyễn Thị Lan	Anh	x		5,7	5,8	6,9	6,4	6,5	7,4	6,1	6,1	7,0	Đ	Đ	Đ	7,0	6,5	K	T	15		TT	
2	Y	Bong Éban		x	4,4	5,4	6,4	6,5	5,2	5,4	6,4	5,0	6,2	Đ	Đ	Đ	6,4	5,7	Tb	K	31			
3	Lê Thị Linh	Chi	x		8,3	7,2	8,2	8,2	7,3	7,3	8,1	8,7	7,2	Đ	Đ	Đ	7,9	7,8	K	T	2		TT	
4	Trình Công	Chiến			4,5	5,3	4,4	6,6	4,8	6,0	5,1	4,2	5,1	Đ	Đ	Đ	6,0	5,2	Y	K	33			
5	Đình Trí	Cường			8,4	7,1	7,5	7,3	6,4	7,7	7,1	7,6	6,6	Đ	Đ	Đ	6,5	7,2	K	T	6		TT	
6	H'	Da Niê	x	x	7,7	5,8	6,3	6,6	5,6	5,5	6,3	7,6	5,6	Đ	Đ	Đ	7,2	6,4	Tb	T	19			
7	Phan Thị Mỹ	Duyên	x		6,2	6,9	8,2	7,6	7,1	6,4	6,8	7,4	6,5	Đ	Đ	Đ	8,1	7,1	K	T	10		TT	
8	Y	Duyệt Buôn K		x	4,6	4,8	4,9	4,8	5,2	6,0	5,8	5,0	6,2	Đ	Đ	Đ	5,9	5,3	Tb	T	28			
9	Nguyễn Đức	Dũng			3,8	5,4	4,1	6,2	4,7	6,3	5,3	4,7	5,5	Đ	Đ	Đ	6,4	5,2	Y	K	33			
10	Hồ	Hoàng			4,1	4,7	4,0	5,6	4,5	4,6	4,5	4,7	5,4	Đ	Đ	Đ	5,5	4,8	Y	K	38			
11	Lê Gia	Hoàng			6,5	6,6	8,0	6,6	7,0	8,5	6,4	6,3	8,2	Đ	Đ	Đ	7,7	7,2	K	T	6		TT	
12	Đào Đức	Huy			4,8	5,4	4,5	6,7	5,2	5,0	4,2	4,8	5,3	Đ	Đ	Đ	6,4	5,2	Tb	T	29			
13	Trần Quang	Huy			8,0	7,4	7,5	7,6	6,1	6,7	6,2	8,7	6,6	Đ	Đ	Đ	6,6	7,1	K	T	10	1	TT	
14	Nguyễn Nam	Hưng			5,5	5,0	5,3	6,6	5,4	5,7	5,3	5,2	5,4	Đ	Đ	Đ	6,2	5,6	Tb	T	26			
15	Vũ Thanh	Kỳ			6,8	6,2	7,5	7,1	5,5	5,1	6,0	5,6	6,8	Đ	Đ	Đ	6,7	6,3	Tb	T	23			
16	H'	Lăng Écăm	x	x	7,2	6,2	8,4	7,2	6,8	8,6	7,5	8,1	7,2	Đ	Đ	Đ	7,4	7,5	K	T	4		TT	
17	H'	Lê Vi Buôn Yá	x	x	7,4	6,3	6,5	6,9	6,1	7,3	6,2	7,4	7,6	Đ	Đ	Đ	7,2	6,9	K	T	13		TT	
18	Nguyễn Văn	Linh			6,1	5,2	5,6	7,5	5,3	5,8	5,6	4,4	5,1	Đ	Đ	Đ	6,0	5,7	Tb	T	25			
19	Nguyễn Văn	Mạnh			8,4	6,5	7,9	7,9	6,2	8,0	7,0	9,5	6,7	Đ	Đ	Đ	7,0	7,5	K	T	4		TT	
20	Y -	Mi Niê		x	4,3	5,0	5,5	5,5	4,8	5,6	5,3	4,9	5,5	Đ	Đ	Đ	5,6	5,2	Y	K	33	2		
21	H'	Na Niê	x	x	4,4	5,0	5,7	7,3	4,8	6,1	5,3	4,9	5,5	Đ	Đ	Đ	5,9	5,5	Y	K	32			
22	H'	Ngát Éban	x	x	6,0	6,1	6,4	6,4	5,7	6,9	6,6	7,0	6,6	Đ	Đ	Đ	6,9	6,5	Tb	T	17			
23	Đình Thị Hồng	Ngọc	x		6,2	6,4	8,0	7,2	6,4	8,3	6,6	7,0	6,8	Đ	Đ	Đ	7,2	7,0	Tb	K	24			
24	Đình Thị Diễm	Nhi	x		7,9	6,6	7,0	7,3	6,5	6,1	6,5	7,5	6,8	Đ	Đ	Đ	7,5	7,0	K	T	12		TT	
25	Đặng Thị Hồng	Nhung	x		8,1	6,8	7,1	7,5	6,6	6,9	7,1	7,7	7,0	Đ	Đ	Đ	7,3	7,2	K	T	6		TT	
26	Bùi Thọ	Phước			3,8	5,1	4,8	6,1	4,4	5,7	4,9	5,3	5,1	Đ	Đ	Đ	6,0	5,1	Y	K	36	4		
27	Phạm Trung	Quang			8,1	6,5	7,0	7,2	6,3	7,1	6,0	6,5	6,9	Đ	Đ	Đ	6,8	6,8	K	T	14		TT	
28	Đào Quang	Quyết			4,7	4,9	5,4	7,0	5,2	5,5	5,2	5,4	5,9	Đ	Đ	Đ	6,3	5,6	Tb	T	26			
29	H'	Quyên Énuôi	x	x	6,7	5,5	5,3	6,8	4,6	5,5	5,0	6,1	6,6	Đ	Đ	Đ	7,3	5,9	Tb	K	30	1		
30	Lê Thị Như	Quyên	x		8,9	7,3	6,6	8,4	7,3	8,0	8,0	8,9	7,9	Đ	Đ	Đ	7,8	7,9	K	T	1		TT	
31	Y	Suyết Byă		x	2,7	5,2	6,1	5,3	4,3	5,3	5,5	3,3	5,8	Đ	Đ	Đ	4,9	4,8	Y	K	38	10		
32	Phạm Văn	Thắng			7,3	6,8	7,6	7,7	6,1	7,5	7,3	6,9	7,4	Đ	Đ	Đ	7,4	7,2	K	T	6		TT	
33	Nguyễn Văn	Thuật			6,6	5,7	6,7	7,5	5,9	7,1	6,2	6,2	6,0	Đ	Đ	Đ	6,4	6,4	Tb	T	19			
34	H'	Thuyền Écăm	x	x	6,1	6,6	8,2	7,4	5,6	6,8	6,6	6,1	6,9	Đ	Đ	Đ	7,5	6,8	Tb	T	16			
35	Lê Thị Minh	Thư	x		8,2	7,6	8,4	7,7	7,0	7,8	7,2	6,8	7,5	Đ	Đ	Đ	7,5	7,6	K	T	3		TT	
36	Ngô Đình	Tiến			7,7	6,5	5,1	7,1	6,0	6,0	6,2	7,2	5,7	Đ	Đ	Đ	6,8	6,4	Tb	T	19			
37	Mai Thị Đoan	Trang	x		7,0	6,1	6,5	7,5	6,5	6,0	4,9	5,4	6,3	Đ	Đ	Đ	7,3	6,4	Tb	T	19			
38	Lê Thị Thanh	Trà	x		6,1	5,7	6,0	7,4	6,1	6,9	6,6	7,0	6,9	Đ	Đ	Đ	6,7	6,5	Tb	T	17	1		
39	Vũ Đức	Việt			2,8	4,9	4,1	6,3	4,8	4,6	5,3	4,6	5,7	Đ	Đ	Đ	5,4	4,9	Y	K	37			
<b>Số học sinh có điểm từng môn &gt;=5.0</b>					<b>27</b>	<b>35</b>	<b>32</b>	<b>38</b>	<b>30</b>	<b>37</b>	<b>35</b>	<b>30</b>	<b>39</b>	<b>39</b>	<b>39</b>	<b>39</b>	<b>38</b>							
<b>Tỉ lệ</b>					<b>69.2%</b>	<b>89.7%</b>	<b>82%</b>	<b>97.4%</b>	<b>76.9%</b>	<b>94.9%</b>	<b>89.7%</b>	<b>76.9%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>97.4%</b>							
	Toán	Lý	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	N.Ngữ	GDCD	Thể dục	Nhạc	Mỹ Thuật	Công nghệ											
Giỏi	8	0	7	2	0	5	2	5	1	39	39	39	1											
Khá	11	14	13	28	10	13	12	13	20	0	0	0	23											
Trung bình	8	21	12	8	20	19	21	12	18	0	0	0	14											
Yếu	10	4	7	1	9	2	4	8	0	0	0	0	1											
Kém	2	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0											
Bình quân lớp	6.2	6	6.4	6.9	5.8	6.5	6.1	6.3	6.4				6.7											
Bình quân khối	6.9	6.6	7.1	7.4	6.5	7.0	6.8	7.0	7.1				7.6											
<b>Điểm TBCM</b>					<b>Học lực</b>					<b>Hạng kiểm</b>				<b>DHTĐ</b>		<b>Dân tộc</b>								
<b>&gt;=8.0</b>	<b>6.5-&lt;8.0</b>	<b>5.0-&lt;6.5</b>	<b>3.5-&lt;5.0</b>	<b>&lt;3.5</b>	<b>Giỏi</b>	<b>Khá</b>	<b>TB</b>	<b>Yếu</b>	<b>Kém</b>	<b>Tốt</b>	<b>Khá</b>	<b>TB</b>	<b>Yếu</b>	<b>Giỏi</b>	<b>TT</b>	<b>Nữ</b>	<b>DT</b>	<b>Nữ DT</b>						
<b>0</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>28</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>11</b>	<b>7</b>						
<b>0%</b>	<b>48.7%</b>	<b>43.6%</b>	<b>7.7%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>38.5%</b>	<b>41%</b>	<b>20.5%</b>	<b>0%</b>	<b>71.8%</b>	<b>28.2%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>38.5%</b>	<b>43.6%</b>	<b>28.2%</b>	<b>18%</b>						

Người Lập Phiếu

, Ngày 13 Tháng 05 Năm 2014

Hiệu Trưởng

Võ Đăng Kha

Nguyễn Thị Minh Nga